

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

Số: 22 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn CTy Quý 4/ 2025

Hải phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Thành phố Hải phòng.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty Quý 4/2025 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục Nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN Quý 4/ 2025

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ TRUNG TẤN

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2025 ĐẾN 31/12/2025

Nơi nhận :

Ngày nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2025

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1 143 677 969 337	1 019 895 257 387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68 346 928 181	65 393 616 288
1. Tiền	111	V.01	23 046 928 181	13 893 616 288
2. Các khoản tương đương tiền	112		45 300 000 000	51 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	893 000 000 000	795 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		893 000 000 000	795 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71 694 348 295	74 388 152 643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77 315 127 359	87 222 040 343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 299 675 316	5 266 331 699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	32 268 208 992	20 762 194 847
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(43 188 663 372)	(38 862 414 246)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		105 130 640 883	80 915 864 621
1. Hàng tồn kho	141	V.04	105 130 640 883	80 915 864 621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 506 051 978	4 197 623 835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 375 371 550	4 197 623 835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 130 680 428	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		267 254 759 379	371 333 043 962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 328 091 659	2 566 448 948
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205 000 000	205 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2 278 091 659	4 728 448 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(155 000 000)	(2 367 000 000)
II. Tài sản cố định	220		238 644 660 031	330 670 974 426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	205 635 609 273	297 009 811 868
- Nguyên giá	222		1 817 217 421 117	1 815 155 916 117
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 611 581 811 844)	(1 518 146 104 249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33 009 050 758	33 661 162 558
- Nguyên giá	228		34 795 452 920	34 795 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 786 402 162)	(1 134 290 362)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 267 898 514	1 450 080 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		1 267 898 514	1 450 080 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 128 651 816	6 114 328 026
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57 224 000 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(51 095 348 184)	(54 473 461 974)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18 885 457 359	30 531 212 562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8 666 387 722	20 309 278 168
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 219 069 637	10 221 934 394
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 410 932 728 716	1 391 228 301 349
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		131 738 258 614	109 224 868 913
I. Nợ ngắn hạn	310		104 388 073 117	65 099 003 070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	14 223 135 734	5 512 726 069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		565 951 862	7 818 322 448
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	7 191 654 877	13 386 389 863
4. Phải trả người lao động	314		18 820 765 760	14 692 571 585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4 897 506 583	3 687 391 710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		31 090 100	32 716 000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	20 924 743 004	8 980 615 345

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32 646 666 667	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5 086 558 530	10 988 270 050
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		27 350 185 497	44 125 865 843
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		500 000 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	14 491 575 164	14 716 188 843
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12 293 333 333	29 344 400 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 279 194 470 102	1 282 003 432 436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 279 194 470 102	1 282 003 432 436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		277 192 685 795	280 001 648 129
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		191 381 786 129	280 001 648 129
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85 810 899 666	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 410 932 728 716	1 391 228 301 349

Ngày in: 20/01/2026. Giờ in: 12:04:22

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày .28.. tháng 01.. năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hằng

Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Bùi Đức Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Hải



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	145 636 928 451	145 916 348 830	607 237 296 685	569 810 705 098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	145 636 928 451	145 916 348 830	607 237 296 685	569 810 705 098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	125 895 109 937	103 079 118 555	452 219 794 073	422 043 695 529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19 741 818 514	42 837 230 275	155 017 502 612	147 767 009 569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12 591 812 201	10 552 767 690	45 017 592 230	36 852 376 277
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	155 810 555	3 691 950 160	257 473 296	4 992 437 103
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		835 514 576	995 252 644	3 839 482 382	3 712 605 265
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21 433 902 770	20 381 251 964	85 628 029 373	69 019 302 697
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		9 908 402 814	28 321 543 197	110 310 109 791	106 895 040 781
12. Thu nhập khác	31		94 792 535	10 927 343 291	117 117 945	12 008 792 983
13. Chi phí khác	32		2 028 257 431	758 749 041	2 129 460 012	793 296 506
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1 933 464 896	10 168 594 250	-2 012 342 067	11 215 496 477
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7 974 937 918	38 490 137 447	108 297 767 724	118 110 537 258
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 409 942 770	9 023 589 519	22 708 616 980	25 395 955 006
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(92 529 599)	49 741 945	(221 748 922)	(191 385 796)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		6 657 524 747	29 416 805 983	85 810 899 666	92 905 968 048
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		6 657 524 747	29 416 805 983	85 810 899 666	92 905 968 048
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 20/01/2026. Giờ in: 12:04:36

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

erlan2

Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Pho

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Đức Hòa

Lập, ngày 28.. tháng 01.... năm 2026

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV, Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108,297,767,724	118,110,537,258
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	94,087,819,395	106,824,049,455
- Các khoản dự phòng	03	14,331,735,336	30,783,573,361
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-900,287,614	-1,033,893,922
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-42,821,759,535	-34,819,047,259
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08	172,995,275,306	219,865,218,893
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	3,011,515,255	-3,336,902,846
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-24,214,776,262	-4,113,690,472
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	17,167,013,728	-4,869,863,701
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	11,465,142,731	-4,109,624,426
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-26,209,655,561	-20,353,046,220
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-23,555,971,730	-90,113,841,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20	130,658,543,467	92,968,249,894
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-1,879,323,514	-1,428,361,644

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	750,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-1,588,000,000,000	-1,190,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,490,000,000,000	1,095,749,589,041
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40,628,156,791	33,172,567,591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-59,251,166,723	-61,756,205,012
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-68,454,241,140	-68,483,391,035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-68,454,241,140	-68,483,391,035
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2,953,135,604	-37,271,346,153
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65,393,616,288	102,662,830,867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	176,289	2,131,574
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	68,346,928,181	65,393,616,288

Lập, Ngày...28.....tháng...01.....năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

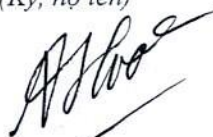
(Ký, họ tên)



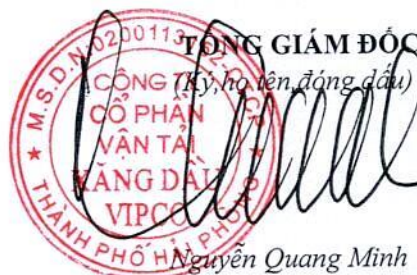
Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An ,TP. Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2025

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- 4. Tổng số các công ty con : 02
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
- 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- 6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan

Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex
Công ty Xăng dầu B12

Mối quan hệ

Công ty đầu ngành
Công ty mẹ
Công ty trong ngành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2025, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	50,782,088,850
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	11,160,551,006
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	6,394,820,715
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	49,987,917
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	22,399,283,080
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty dầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	467,200,933,991
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	557,277,300
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	1,843,500,000
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	177,777,778
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	135,028,983
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	631,318,519
Doanh thu cung cấp dv cho Cty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	13,190,761,593
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	2,247,652,482
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	282,220,124
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	39,096,973,991
Cty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	33,474,984
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	1,539,808,094
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	667,033,628
Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	7,823,250
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	6,000,000
Công ty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	7,560,000
Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	1,858,288,063
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	550,828,809
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	17,960,250
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	2,873,860
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	902,250,475
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex Spore	Công ty trong ngành	1,062,634,740
Tổng kho XD Nhà Bè	Công ty trong ngành	363,483,450

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2025 so với năm 2024

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4 năm 2025 giảm 22.759.281.236 đồng so với quý 4 năm 2024 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2025 không biến động đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái nhưng giá vốn hàng bán lại tăng 22.536.571.003 so với cùng kỳ 2024 do tàu Petrolimex 21 dừng lên đà sửa chữa định kỳ 31 ngày đã làm giảm ngày tàu tốt toàn đội tàu, đồng thời phát sinh nhiều chi phí sửa chữa, kiểm tra...

Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4 2025 tăng 2.039.044.511 đồng so với cùng kì năm trước là do Công ty thay đổi kì hạn các khoản tiền gửi có lãi suất cao hơn làm tăng khoản lãi tiền gửi có kì hạn.

Chi phí tài chính Quý 4 năm 2025 giảm 3.536.139.605 đồng so với cùng kì năm trước do năm 2024 Công ty có khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

Lợi nhuận khác quý 4 năm 2025 giảm 12.102.059.146 đồng so với cùng kì năm trước do năm 2024 phát sinh thu nhập khác từ điều chỉnh theo biên bản KTNN, còn quý 4 năm 2025 phát sinh chi phí khác từ việc phá dỡ tài sản cố định.

Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ kiểm toán số 25-02-00184 ngày 08 tháng 07 năm 2025 với Công ty TNHH KPMG để kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2025 và soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty. Phí dịch vụ cho công tác kiểm toán năm 2025 là 468.000.000 đồng.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phân dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

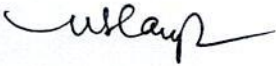
Nhìn chung tình hình kinh doanh năm 2025 đạt kế hoạch đề ra nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An ,TP. Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2024
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	81.06	73.31
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	18.94	26.69
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	9.34	7.85
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	90.66	92.15
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	10.96	15.67
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	9.95	14.42
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	17.83	20.73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	14.13	16.30
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7.68	8.49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	6.08	6.68
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	12.53	13.56

Người lập biểu



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

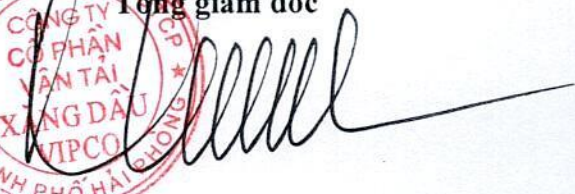


Bùi Đức Hòa

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc





Nguyễn Quang Minh

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	23 046 928 181	13 893 616 288
- Tiền mặt		1 046 550 074	753 647 109
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		22 000 378 107	13 139 969 179
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		995 524 000 000	907 087 790 000
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		995 524 000 000	907 087 790 000
b1) Ngắn hạn		45 300 000 000	51 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		45 300 000 000	51 500 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	893 000 000 000	795 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		893 000 000 000	795 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57 224 000 000	60 587 790 000
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	60 587 790 000
- Dự phòng		51 095 348 183	54 473 461 974
03. Phải thu của khách hàng		77 365 127 359	87 272 040 343
a) Phải thu của khách hàng		77 365 127 359	87 272 040 343
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		67 713 773 469	81 126 802 699
- Các khoản phải thu khách hàng khác		9 651 353 890	6 145 237 644
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		34 546 300 651	25 490 643 795
a) Ngắn hạn	V.03	32 268 208 992	20 762 194 847
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		7 028 049	6 212 640
- Ký cược, ký quỹ		338 400 000	
- Cho mượn		909 642 757	859 222 001
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		31 013 138 186	19 896 760 206
- Dự phòng		43 188 663 372	38 862 414 246
b) Dài hạn	V.07	2 278 091 659	4 728 448 948
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 278 091 659	2 516 448 948
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			2 212 000 000
- Dự phòng		155 000 000	2 367 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		43 343 663 372	41 229 414 246
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		43 343 663 372	41 229 414 246
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	105 130 640 883	80 915 864 621
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		30 063 111 604	24 202 529 872
- Công cụ, dụng cụ		261 525 956	644 585 870
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		67 405 482 219	48 480 142 211
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 400 521 104	7 588 606 668
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 267 898 514	1 450 080 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1 267 898 514	1 450 080 000
- Mua sắm			
- XD CB		1 267 898 514	1 450 080 000
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		13 041 759 272	24 506 902 003
a) Ngắn hạn		4 375 371 550	4 197 623 835
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 375 371 550	4 197 623 835
b) Dài hạn		8 666 387 722	20 309 278 168
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		8 666 387 722	20 309 278 168
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		14 223 135 734	5 512 726 069
a) Các khoản phải trả người bán		14 223 135 734	5 512 726 069
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		9 148 879 746	5 991 599 022
- Phải trả các đối tượng khác		5 074 255 988	- 478 872 953
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		4 897 506 583	3 687 391 710
a) Ngắn hạn	V.17	4 897 506 583	3 687 391 710
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		4 897 506 583	3 687 391 710
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		21 424 743 004	8 980 615 345
a) Ngắn hạn	V.18	20 924 743 004	8 980 615 345
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		202 918 790	1 293 528 625
- Bảo hiểm xã hội		422 831 831	434 320 011
- Bảo hiểm y tế		190 255 838	195 904 458
- Bảo hiểm thất nghiệp		67 582 333	65 857 204
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		20 041 154 212	6 991 005 047
b) Dài hạn		500 000 000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		500 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		44 940 000 000	29 344 400 000
a) Ngắn hạn		32 646 666 667	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		32 646 666 667	
b) Dài hạn		12 293 333 333	29 344 400 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		12 293 333 333	29 344 400 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		24 710 644 801	24 938 123 237
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	10 219 069 637	10 221 934 394
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 219 069 637	10 221 934 394
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	14 491 575 164	14 716 188 843
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		14 491 575 164	14 716 188 843
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		169 176	74 211
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		169 176	74 211
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	16 850 755 321	2 179 706 518	1 794 130 589 258	1 994 865 020		1 815 155 916 117
Số tăng trong năm	13			4 893 610 909	945 880 000		5 839 490 909
- Mua sắm mới	131			3 740 000 000	489 930 000		4 229 930 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135			1 153 610 909	455 950 000		1 609 560 909
Số giảm trong năm	14	2 168 425 000	455 950 000	1 153 610 909			3 777 985 909
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145	2 168 425 000	455 950 000	1 153 610 909			3 777 985 909
Số dư cuối năm	15	14 682 330 321	1 723 756 518	1 797 870 589 258	2 940 745 020		1 817 217 421 117
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	6 651 374 984	1 698 477 402	1 508 394 987 629	1 401 264 234		1 518 146 104 249
Số tăng trong năm	18	614 703 290	14 368 012	93 665 707 350	462 878 279		94 757 656 931
- Khấu hao trong năm	181	614 703 290	14 368 012	92 512 096 441	462 878 279		93 604 046 022
- Tăng khác	184			1 153 610 909			1 153 610 909
Số giảm trong kỳ	19	168 338 427		1 153 610 909			1 321 949 336
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195	168 338 427		1 153 610 909			1 321 949 336
Số dư cuối kỳ	20	7 097 739 847	1 712 845 414	1 600 907 084 070	1 864 142 513		1 611 581 811 844
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	10 199 380 337	481 229 116	285 735 601 629	593 600 786		297 009 811 868
- Tại ngày cuối kỳ	23	7 584 590 474	10 911 104	196 963 505 188	1 076 602 507		205 635 609 273

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	734 412 442					
Số tăng trong năm	18	652 111 800			346 000 000	53 877 920	1 134 290 362
- Khấu hao trong năm	181	652 111 800					652 111 800
- Tăng khác	184						652 111 800
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	1 386 524 242			346 000 000	53 877 920	1 786 402 162
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	33 661 162 558					33 661 162 558
- Tại ngày cuối năm	23	33 009 050 758					33 009 050 758

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 274 710 235 388	99 035 890 115			91 742 693 067			1 282 003 432 436
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		3 752 986 215			3 752 986 215			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	272 708 451 081	95 282 903 900			87 989 706 852			280 001 648 129
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	272 708 451 081	569 514 419			86 182 285 419			187 095 680 081
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		94 713 389 481			1 807 421 433			92 905 968 048
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 282 003 432 436	88 502 375 604			91 311 337 938			1 279 194 470 102
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 172 226 438			1 172 226 438			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	280 001 648 129	87 330 149 166			90 139 111 500			277 192 685 795
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	280 001 648 129	483 115 981			89 102 977 981			191 381 786 129
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		86 847 033 185			1 036 133 519			85 810 899 666
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		13 386 389 863	66 790 610 137	60 595 875 151		7 191 654 877
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 703 306 801	33 044 292 880	31 130 748 541		789 762 462
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			200 044 706	200 044 706		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			141 658 740	141 658 740		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		9 478 003 112	26 619 207 497	22 708 616 980		5 567 412 595
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		1 205 079 950	6 224 388 684	5 853 788 554		834 479 820
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			33 431 620	33 431 620		
9. Các loại thuế khác	19			527 586 010	527 586 010		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			420 000 000	420 000 000		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			420 000 000	420 000 000		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		13 386 389 863	67 210 610 137	61 015 875 151		7 191 654 877

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		846 500 000 000		1 835 400 000 000		1 743 600 000 000		938 300 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000						6 800 000	
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000						6 800 000	
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	607 237 296 685	569 810 705 098
a) Doanh thu		607 237 296 685	569 810 705 098
- Doanh thu bán hàng		85 379 164 320	59 464 296 899
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		521 858 132 365	510 346 408 199
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	452 219 794 073	422 043 695 529
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		81 900 546 447	57 693 985 938
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		370 319 247 626	364 349 709 591
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	45 017 592 230	36 852 376 277
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		43 640 991 459	34 069 259 952
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1 376 600 771	2 783 116 325
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	257 473 296	4 992 437 103
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		271 797 086	1 359 564 165
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-14 323 790	3 632 872 938
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		117 117 945	12 008 792 983
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			750 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		117 117 945	11 258 792 983
07. Chi phí khác		2 129 460 012	793 296 506
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		28 800 319	778 713 432
- Các khoản khác		2 100 659 693	14 583 074
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		89 467 511 755	72 731 907 962
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		85 628 029 373	69 019 302 697
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		4 039 069 753	3 454 917 200
- Các khoản chi phí QLDN khác		81 588 959 620	65 564 385 497
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		3 839 482 382	3 712 605 265
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		706 695 082	980 777 632
- Các khoản chi phí bán hàng khác		3 132 787 300	2 731 827 633
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		456 046 485 833	415 751 122 276
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		15 475 995 283	15 788 476 286
- Chi phí nhân công		161 778 137 303	132 032 969 406
- Chi phí khấu hao TSCĐ		94 152 214 486	106 709 023 058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		165 829 514 985	145 816 278 738
- Chi phí khác bằng tiền		18 810 623 776	15 404 374 788
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	22 708 616 980	25 395 955 006
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		22 708 616 980	25 395 955 006
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	- 221 748 922	- 191 385 796
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		- 221 748 922	- 191 385 796

